ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG ĐẶC KHU PHÚ QUỐC, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2040 (LẦN 2)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2040

SƠ ĐỒ PHÂN KHU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:

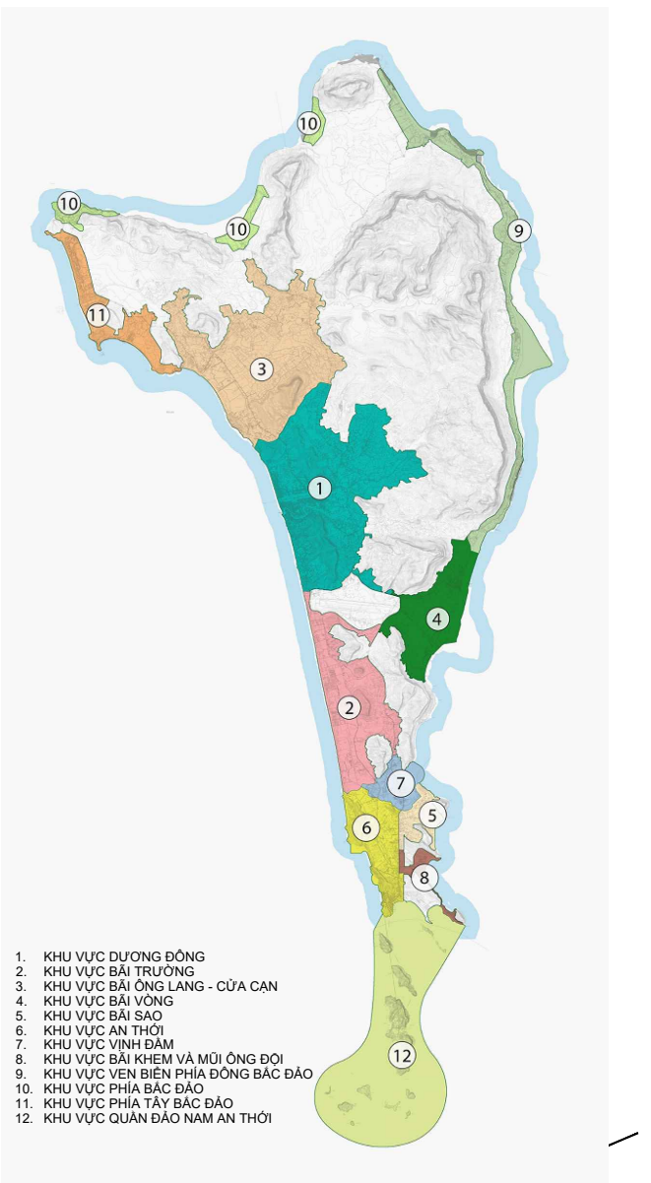

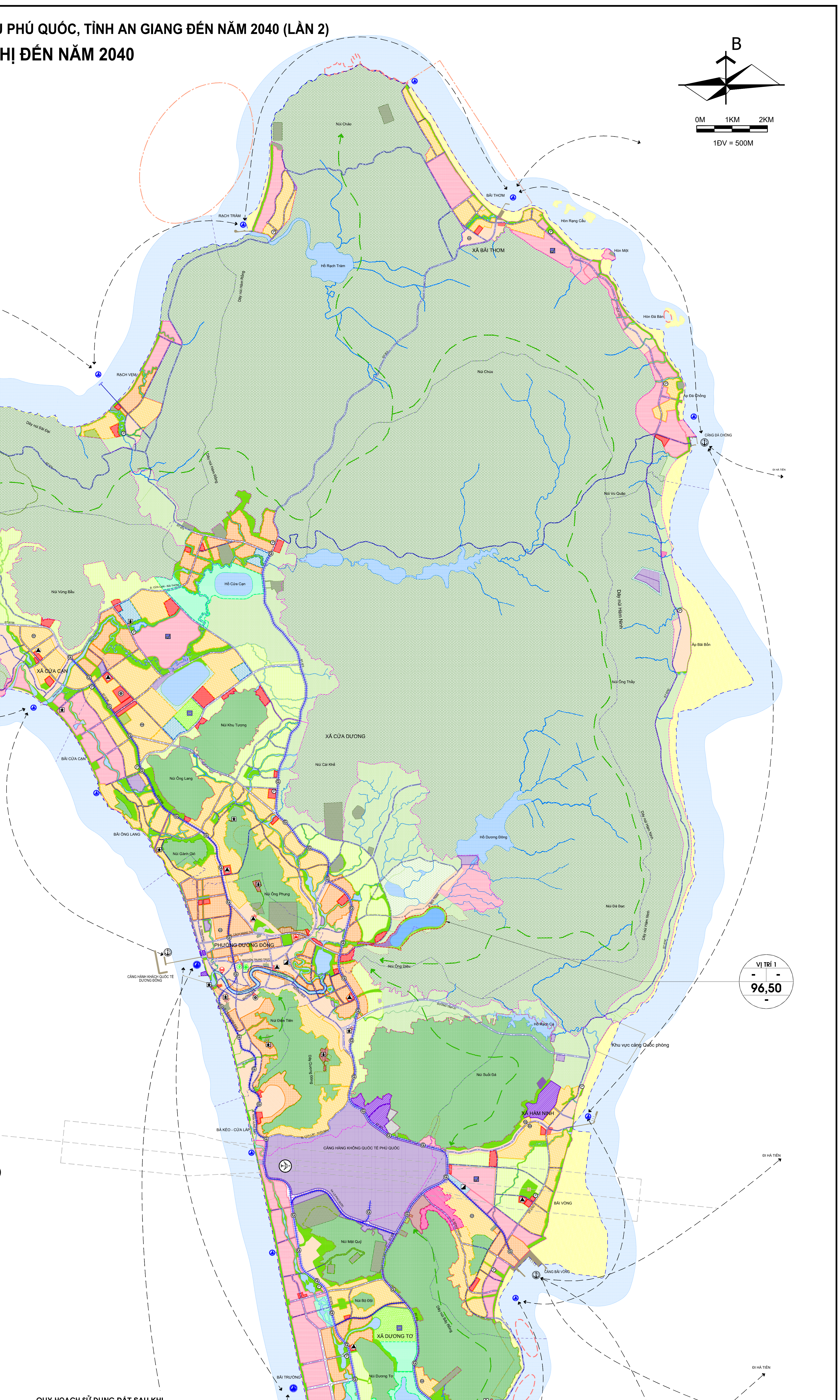

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ (LẦN 2)

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Đất đã được phê duyệt theo Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung tại Quyết định số 658/QĐ-UBND đến năm 2040			Đề xuất Điều chỉnh cục bộ (lần 2) đến năm 2040			Tăng / Giảm (-) (ha)
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/ người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/ người)	
	Dân số (người)	**680.000**			**680.000**			
	Tổng diện tích khu vực quy hoạch	**58.927,00**			**58.927,00**			
-	*Khu đất xây dựng đô thị*	*15.042,81*	*25,53*		*15.042,81*	*25,53*		
-	*Khu đất nông, lâm nghiệp và chức năng khác*	*43.949,61*	*74,58*		*43.949,61*	*74,58*		
I	**Đất xây dựng đô thị**	**15.042,81**	**100,00**	**221,22**	**15.042,81**	**100,00**	**221,22**	
I.A	**Khu đất dân dụng**	**6.127,84**	**40,74**	**90,12**	**6.127,84**	**40,74**	**90,12**	
1	Đất đơn vị ở	3.261,02	21,68	47,96	3.261,02	21,68	47,96	
-	*Khu đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, tái phát triển*	*1.560,83*	10,38	64,66	*1.560,75*	10,38	64,66	**-0,08**
-	*Khu đất đơn vị ở mới (trong các khu đất hỗn hợp)*							
+	*Khu đất đơn vị ở mới, mật độ cao*	*1.331,12*	8,85	37,64	*1.331,12*	8,85	37,64	
+	*Khu đất đơn vị ở mới*	*217,07*	1,44	37,59	*217,07*	1,44	37,59	
+	*Khu đất đơn vị ở sinh thái, mật độ thấp*	*152,00*	1,01	55,00	*152,00*	1,01	55,00	
2	Khu đất dịch vụ công cộng	354,89	2,36	5,22	354,89	2,36	5,22	
3	Khu đất cây xanh sử dụng công cộng	942,00	6,26	13,85	940,16	6,25	13,83	**-1,84**
4	Giao thông đô thị	1.569,93	10,44	23,09	1.569,93	10,44	23,09	
I.B	**Khu đất ngoài dân dụng**	**8.914,97**	**59,26**		**8.914,97**	**59,26**		
1	Khu đất dịch vụ, du lịch	2.980,96	19,82		2.980,96	19,82		
2	Khu đất dịch vụ, du lịch (trong các khu	4.736,00	31,48		4.736,00	31,48		
3	Khu đất phi thuế quan	29,00	0,19		29,00	0,19		
4	Khu đất tiểu thủ công nghiệp, khu cảng	178,87	1,19		178,87	1,19		
5	Khu đất trụ sở cơ quan	43,00	0,29		43,00	0,29		
6	Khu đất trung tâm văn hóa, thể dục thể	148,60	0,99		148,60	0,99		
7	Khu đất giáo dục chuyên nghiệp và/hoặc công nghệ cao	95,00	0,63		95,00	0,63		
8	Khu dân cư nông thôn							
9	Đất giao thông ngoài khu vực xây dựng							
10	Khu đất di tích, tôn giáo	42,00	0,28		42,00	0,28		
11	Khu đất hạ tầng kỹ thuật	244,40	1,62		340,90	2,27		**96,50**
12	Khu đất an ninh	17,00	0,11		17,00	0,11		
13	Khu đất công viên chuyên đề	400,14	2,66		400,14	2,66		
II	**Khu đất nông, lâm nghiệp và chức**	**43.949,61**			**43.949,61**			
1	Khu đất sinh thái nông nghiệp	2.508,00			2.421,44			**-86,56**
2	Khu đất lâm nghiệp	37.017,92			37.017,92			
-	*Rừng đặc dụng*	*29.545,00*			*29.538,62*			**-6,38**
-	*Rừng phòng hộ*	*7.472,92*			*7.472,92*			
3	Khu đất quốc phòng	418,84			418,84			
4	Khu đất hạ tầng kỹ thuật khác (sân bay)	1.050,00			1.050,00			
5	Khu đất nghĩa trang	21,00			21,00			
6	Khu đất sân golf	596,43			596,43			
7	Khu đất cây xanh cảnh quan	669,58			669,58			
8	Khu đất cây xanh chuyên dụng	27,00			27,00			
9	Mặt nước hồ, sông, suối	768,11			766,47			**-1,64**
10	Bãi cát, bãi đá	871,73			871,73			
11	Đất dự trữ phát triển							
12	Đất chưa sử dụng							
III	**Khu vực nghiên cứu phát triển, xây dựng trên biển**	**4.500,00**			**4.500,00**			

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ:

1 - VỊ TRÍ: TẠI KHU VỰC DƯƠNG ĐÔNG, THUỘC PHÂN KHU SỐ 1 (BỔ SUNG HỒ CHỨA NƯỚC DƯƠNG ĐÔNG 2)

HIỆN TRẠNG

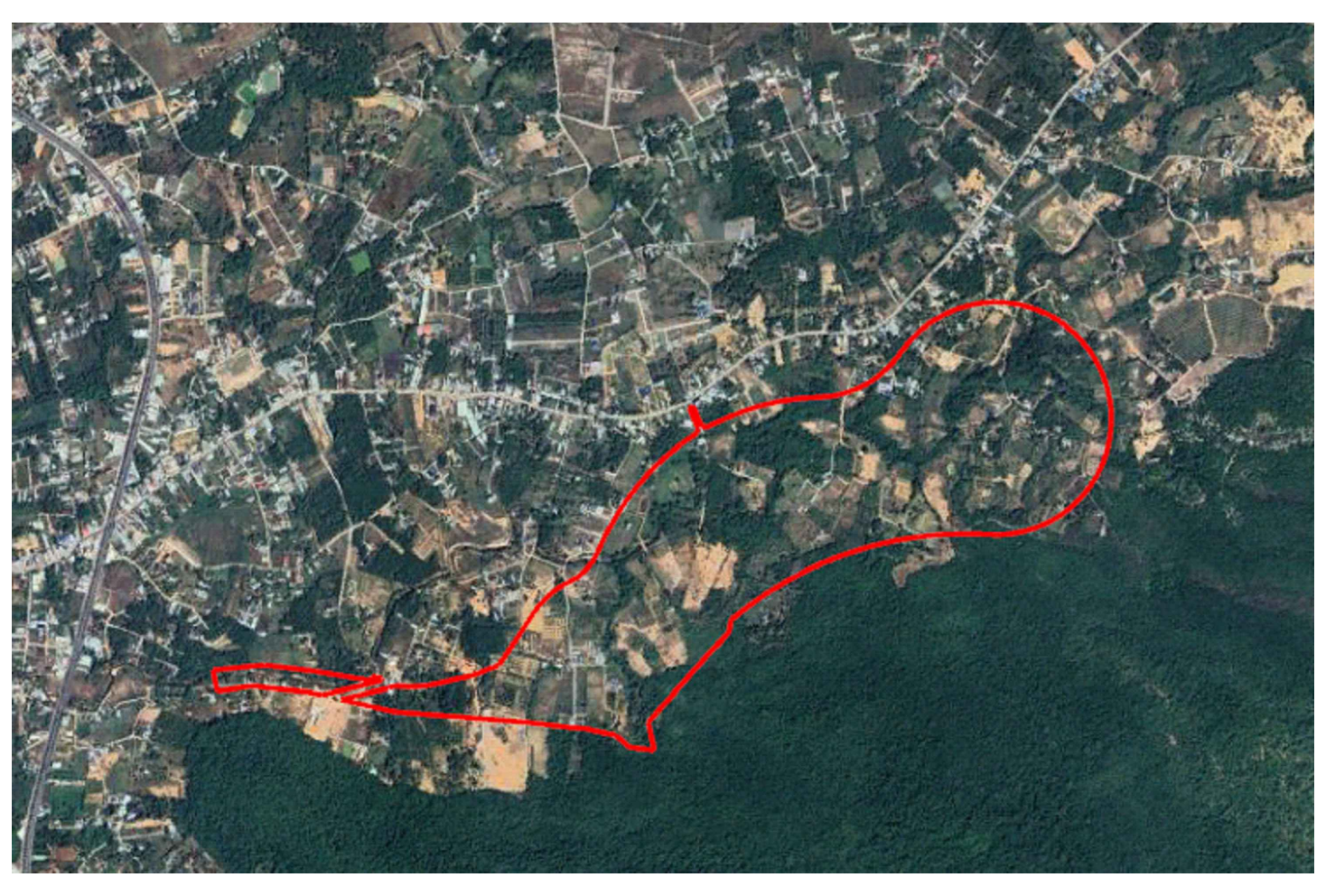

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 658/QĐ-UBND

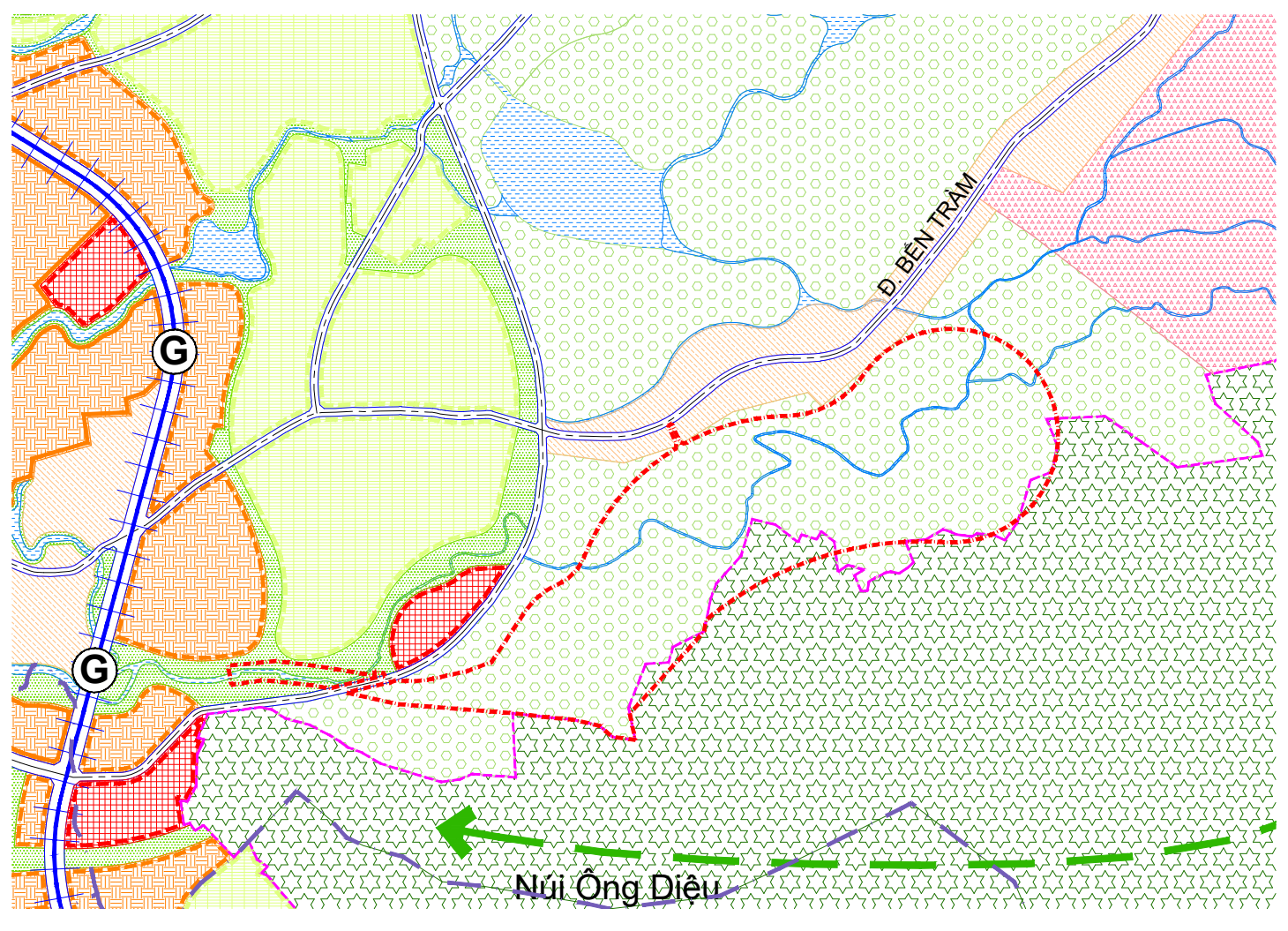

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ (LẦN 2)

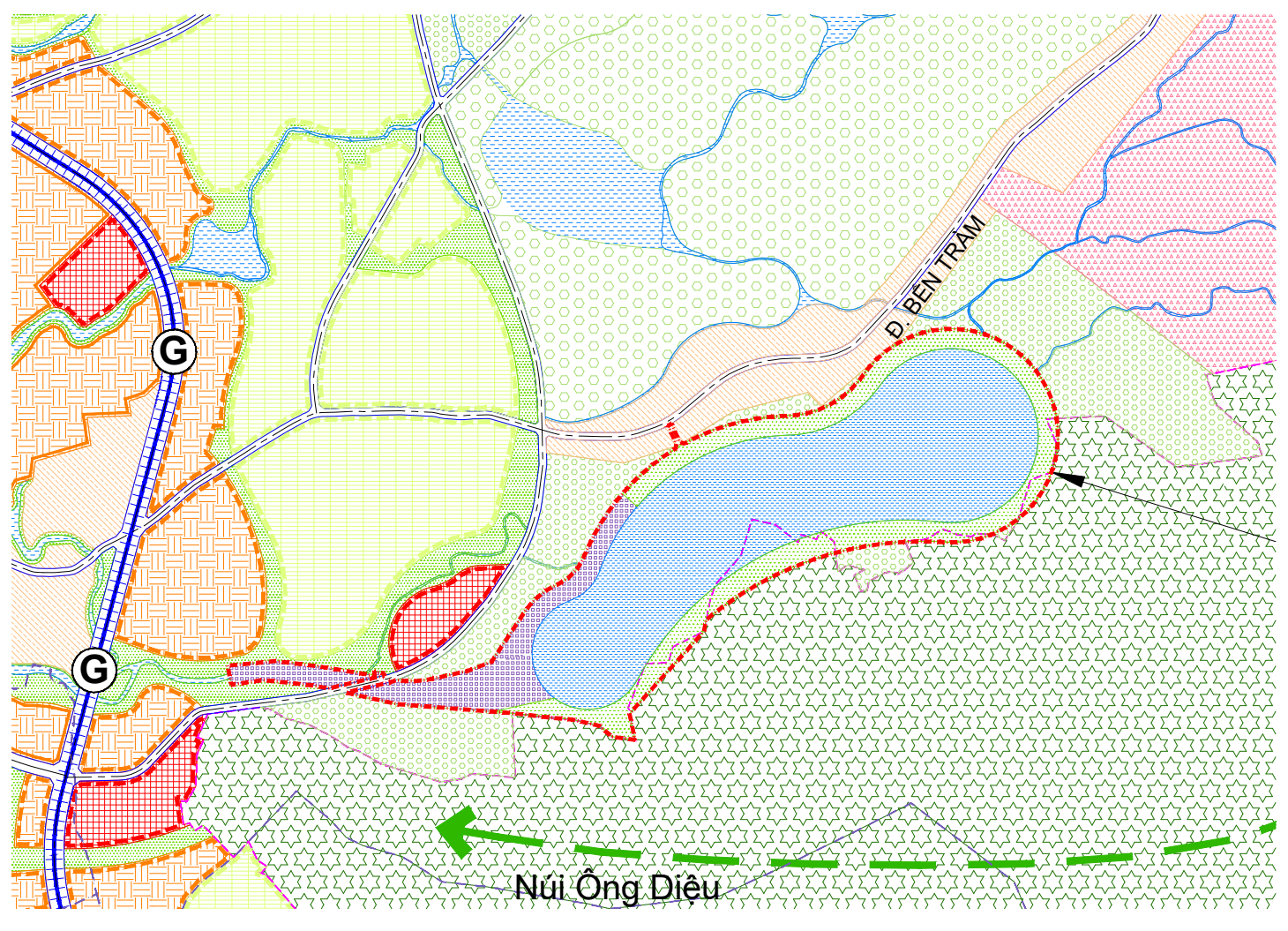

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY HOẠCH CHUNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

STT	Đất đã được phê duyệt theo Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung tại Quyết định số 150/QĐ-TTg		Điều chỉnh cục bộ (lần 2)	
	Chức năng (theo QĐPD)	Diện tích	Chức năng (theo QĐPD)	Diện tích
1	Khu đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo,	0,08	Khu đất hạ tầng kỹ thuật	96,5
2	Khu đất cây xanh sử dụng công cộng	1,84		
3	Khu đất sinh thái nông nghiệp	86,56		
4	Rừng đặc dụng	6,38		
5	Mặt nước	1,64		
	Tổng diện tích	**96,5**	**Tổng diện tích**	**96,5**

KÝ HIỆU:

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH
- TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRUNG TÂM Y TẾ
- CHỢ
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO, DI TÍCH
- CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- CẢNG HÀNH KHÁCH, DU LỊCH KẾT HỢP HÀNG HOÁ
- BẾN THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG DU LỊCH, BẾN DU THUYỀN
- P BÃI ĐỖ XE
- TRUNG TÂM THỂ DỤC - THỂ THAO
- TĐC XH TÁI ĐỊNH CƯ VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI
- ĐTCT KHU VỰC ƯU TIÊN TÁI THIẾT, CẢI TẠO CHỈNH TRANG, KẾT HỢP PHÁT TRIỂN MỚI
- KHU VỰC CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
- KHU VỰC CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG BIỂN
- KHU VỰC NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN, XÂY DỰNG TRÊN BIỂN
- RANH RỪNG ĐẶC DỤNG
- RANH RỪNG PHÒNG HỘ
- RANH GIỚI SÂN BAY
- ĐƯỜNG CẢNH QUAN
- G GIAO THÔNG CÔNG CỘNG (BRT/LRT/MRT)
- RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG
- RANH GIỚI PHÂN KHU
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

KÝ HIỆU KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH

TẦNG CAO TỐI ĐA	VỊ TRÍ 1	HỆ SỐ SDĐ (LẦN)
-		-
QUY MÔ (HA)	-	
DÂN SỐ (NGƯỜI)	-	

CHÚ THÍCH:

Hiện trạng	Ngắn hạn 2030	Dài hạn 2040	
▨			KHU ĐẤT HỖN HỢP HIỆN TRẠNG CẢI TẠO, CHỈNH TRANG (Có đan xen các chức năng phát triển mới, tái phát triển)
	▨	▨	KHU ĐẤT ĐÔ THỊ DU LỊCH HỖN HỢP PHÁT TRIỂN MỚI, MẬT ĐỘ CAO (Có đan xen các khu đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, tái phát triển)
	▨	▨	KHU ĐẤT ĐÔ THỊ DU LỊCH HỖN HỢP PHÁT TRIỂN MỚI (Có đan xen các khu đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, tái phát triển)
	▨	▨	KHU ĐẤT ĐÔ THỊ SINH THÁI, MẬT ĐỘ THẤP (Có đan xen các khu đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, tái phát triển)
▨	▨	▨	KHU ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG
▨	▨		KHU ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ HÀNH CHÍNH CẤP ĐÔ THỊ
▨		▨	KHU ĐẤT TRUNG TÂM VĂN HOÁ, THỂ DỤC THỂ THAO
▨	▨	▨	KHU ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN, CÔNG VIÊN, QUẢNG TRƯỜNG, KHÔNG GIAN MỞ CÔNG CỘNG
▨	▨	▨	KHU ĐẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, KHU CẢNG VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN CẢNG
▨		▨	KHU ĐẤT GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP VÀ/HOẶC CÔNG NGHỆ CAO
▨	▨	▨	KHU ĐẤT DỊCH VỤ, DU LỊCH
	▨	▨	KHU ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
	▨		KHU ĐẤT KHU PHI THUẾ QUAN

Hiện trạng	Ngắn hạn 2030	Dài hạn 2040	
▨			KHU ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DÙNG
▨	▨	▨	KHU ĐẤT CÔNG VIÊN CHUYÊN ĐỀ
▨			KHU ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH
▨	▨		KHU ĐẤT AN NINH
▨			KHU ĐẤT QUỐC PHÒNG
▨	▨		KHU ĐẤT NGHĨA TRANG
▨	▨	▨	KHU ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP ĐÔ THỊ
▨			KHU ĐẤT SINH THÁI NÔNG NGHIỆP
▨			RỪNG ĐẶC DỤNG
▨			RỪNG PHÒNG HỘ
▨			MẶT NƯỚC HỒ, SÔNG, SUỐI
▨			BÃI CÁT, BÃI ĐÁ

HÒN ANH ĐÔNG VÀ HÒN ANH TÂY THUỘC QUẦN ĐẢO NAM AN THỚI

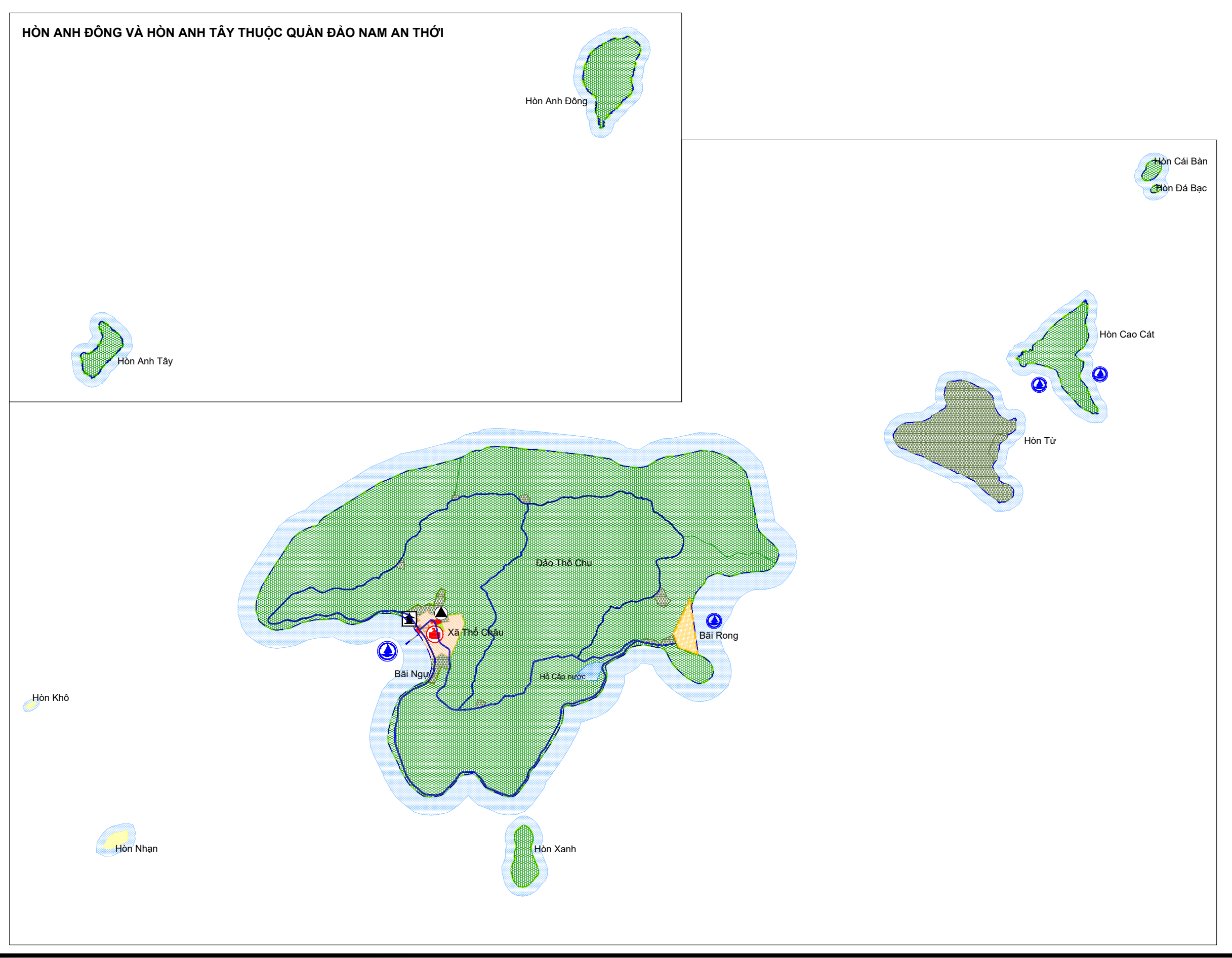

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
KÈM THEO BÁO CÁO SỐ / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN
BỘ XÂY DỰNG
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG ĐẶC KHU PHÚ QUỐC,
TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2040 (LẦN 2)

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2040

BẢN VẼ: QH01	GHÉP: A0	TỶ LỆ : FIT	NGÀY:.../..../2025
THIẾT KẾ	KTS. ĐÀO BẢO CƯƠNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN LIÊN HÀ		
CHỦ NHIỆM	THS.KTS LÊ ANH TUẤN		
GIÁM ĐỐC T.T	KTS. NGÔ MINH CÔNG		
Q.L. KỸ THUẬT	THS.KTS THÁI LINH		

PHÓ VIỆN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

SISP
VIỆN QUY HOẠCH ĐT & NT QUỐC GIA
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG MIỀN NAM
ĐỊA CHỈ: 65 MẠC ĐĨNH CHI, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, TP. HỒ CHÍ MINH TEL: 0283.8235714 FAX : 0283.8220090